

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Trần Ngọc Trinh

**NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH
CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**

Chuyên ngành: Du lịch

Mã số: 981010.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

Hà Nội - 2026

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học
Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Trần Thị Minh Hoà

TS. Nguyễn Quang Vinh

Phản biện: GS.TS. Trương Quang Hải

Phản biện: TS. Đào Minh Ngọc

Phản biện: PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Thảo

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học
Quốc gia chấm luận án tiến sĩ họp tại

vào hồi giờ ngày tháng năm 20...

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam

- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu

Du lịch cộng đồng (DLCĐ) đã và đang trở thành một định hướng phát triển sinh kế bền vững, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương, vừa nâng cao năng lực làm chủ của cộng đồng dân cư và bảo tồn giá trị văn hóa sinh thái bản địa. Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói chung và tỉnh Vĩnh Long nói riêng, DLCĐ giữ vị trí chiến lược nhờ nguồn tài nguyên du lịch sinh thái miệt vườn sông nước, hệ thống homestay đạt chuẩn ASEAN và các làng nghề truyền thống độc đáo. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai giai đoạn 2019–2024 cho thấy hệ thống chính sách phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh còn mang tính chất lồng ghép liên ngành, chưa có các chính sách chuyên biệt; quá trình tổ chức thực thi từ cấp tỉnh đến cơ sở cơ sở còn gặp một số khó khăn, vướng mắc trong khâu phối hợp và thủ tục hành chính.

Đặc biệt, ngày 22/8/2026, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW về phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong kỷ nguyên mới, chỉ rõ khâu thể chế và tổ chức thực hiện tại địa phương vẫn còn những điểm nghẽn cần tháo gỡ, đồng thời nhấn mạnh quan điểm xuyên suốt: "Nhân dân là chủ thể tham gia và thụ hưởng". Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và khoa học đó, đề tài “Nghiên cứu chính sách phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long” được thực hiện nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho việc phân tích chính sách DLCĐ theo cách tiếp cận tích hợp, liên ngành; nhận diện và hệ thống hóa các điểm nghẽn

trong quá trình tổ chức thực thi thông qua Khung diễn giải định tính “Bộ lọc thực thi” 4 tầng; kiểm định mối quan hệ giữa chất lượng thực thi chính sách được cộng đồng cảm nhận và sự ủng hộ, sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ; từ đó đề xuất các khuyến nghị chính sách và tổ chức thực thi phù hợp với bối cảnh quản trị và không gian phát triển mới của tỉnh Vĩnh Long.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát: Phân tích, đánh giá thực trạng hệ thống chính sách và tổ chức thực thi chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long; nhận diện các điểm nghẽn thực thi; kiểm định thực chứng mối quan hệ giữa chất lượng thực thi chính sách được cảm nhận và sự ủng hộ, sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng; từ đó đề xuất các khuyến nghị chính sách và tổ chức thực thi phù hợp với địa phương.

Nhiệm vụ nghiên cứu: (1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và xây dựng khung nghiên cứu về chính sách phát triển DLCĐ cấp tỉnh; (2) Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước để xác định khoảng trống nghiên cứu; (3) Phân tích thực trạng hệ thống chính sách và tổ chức thực thi chính sách DLCĐ tại Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024; (4) Khảo sát thực chứng, kiểm định mô hình cấu trúc PLS-SEM và phân tích dữ liệu định tính chuyên sâu; (5) Đề xuất 5 nhóm khuyến nghị và Ma trận tổ chức thực thi chính sách đến năm 2030.

3. Câu hỏi nghiên cứu

(1) Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn nào làm nền tảng cho việc phân tích chính sách phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh?

(2) Hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn 2019–2024 được thiết kế và triển khai như thế nào?

(3) Những điểm nghẽn nào xuất hiện trong quá trình tổ chức thực thi chính sách và ảnh hưởng đến quá trình truyền dẫn chính sách từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở và cộng đồng?

(4) Mối quan hệ giữa các phương diện chất lượng thực thi chính sách được cộng đồng cảm nhận và sự ủng hộ, sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng như thế nào?

(5) Cần có những khuyến nghị chính sách và tổ chức thực thi nào nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn và nâng cao chất lượng thực thi chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Chính sách phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh và quá trình tổ chức thực thi chính sách (trọng tâm là các nội dung chính sách lồng ghép, chất lượng thực thi được cảm nhận, các rào cản tổ chức thực hiện và phản hồi của cộng đồng dân cư tại điểm đến).

Phạm vi nghiên cứu: Địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024 (mẫu khảo sát định lượng 300 hộ dân và 30 cuộc phỏng vấn sâu định tính cán bộ quản lý, doanh nghiệp, HTX du lịch). Bối cảnh sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết 202/2025/QH15 từ ngày 01/7/2025 được sử dụng làm khung tham chiếu thảo luận khuyến nghị chính sách.

5. Đóng góp mới của luận án

Về mặt lý luận: Hoàn thiện khung lý luận về chính sách phát

triển DLCĐ cấp tỉnh mang tính chất lồng ghép liên ngành; xây dựng “Bộ lọc thực thi” 4 tầng giúp nhận diện và hệ thống hóa các điểm nghẽn chuyển tải chính sách.

Về mặt thực chứng: Cung cấp bộ bằng chứng thực nghiệm về tác động của Tính phù hợp (PH) và Tính hiệu quả (HQ) đến Sự ủng hộ của cộng đồng (ĐH); chỉ ra các điểm nghẽn thực tế như thế chấp tài sản đất nông nghiệp, áp lực kiêm nhiệm của cán bộ cấp xã và liên kết lữ hành yếu.

Về mặt khuyến nghị chính sách: Đề xuất 5 nhóm khuyến nghị hoàn thiện chính sách gắn liền với Ma trận tổ chức thực thi (Bảng 5.1), nhấn mạnh phân cấp quyền hạn đi đôi với nguồn lực cho chính quyền cấp xã.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, Luận án được kết cấu thành 05 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận và khung nghiên cứu về chính sách phát triển du lịch cộng đồng ở cấp tỉnh

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Thực trạng và kết quả nghiên cứu về chính sách phát

Chương 5: Định hướng và khuyến nghị hoàn thiện chính sách phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Phương pháp tổng quan tài liệu

Luận án kết hợp phương pháp trắc lượng thư mục (Bibliometrics) trên cơ sở dữ liệu Scopus với tổng quan nội dung theo chủ đề. Quá trình tổng quan được thực hiện theo quy trình 9 bước (Bảng 1.1), chọn lọc từ 490 tài liệu ban đầu để phân tích sâu 94 bài báo công bố trong giai đoạn 2015–2025.

1.2. Kết quả phân tích trắc lượng thư mục và xu hướng nghiên cứu

Phân tích xu hướng công bố (Bảng 1.2), mạng lưới đồng xuất hiện từ khóa (Bảng 1.3) và các cụm chủ đề (Bảng 1.4) cho thấy nghiên cứu DLCĐ chuyển dịch mạnh từ cách tiếp cận mô tả sinh kế sang quản trị đa chủ thể, đánh giá chính sách và đo lường sự tham gia của cộng đồng.

1.3. Tổng quan nghiên cứu theo các nhóm vấn đề

Tổng quan tập trung vào 5 nhóm chủ đề chính: (1) DLCĐ và phát triển DLCĐ; (2) Quản trị DLCĐ và vai trò của các chủ thể; (3) Chính sách và thực thi chính sách phát triển DLCĐ; (4) Đánh giá chất lượng thực thi và phản hồi của cộng đồng; (5) Các nghiên cứu thực chứng về DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long.

1.4. Khoảng trống nghiên cứu

Thông qua Ma trận đối chiếu (Bảng 1.5), luận án đúc kết 04 khoảng trống nghiên cứu cốt lõi: (1) Thiếu khung phân tích chính sách phát triển DLCĐ lồng ghép ở cấp tỉnh; (2) Thiếu công cụ nhận diện rào cản thực thi chính sách công tại cơ sở; (3) Mối quan hệ giữa chất lượng thực thi được cảm nhận và phản hồi của cộng đồng chưa

được kiểm định thực chứng đầy đủ trong cùng một mô hình; (4) Thiếu nghiên cứu hệ thống về chính sách DLCĐ tại Vĩnh Long giai đoạn chuyển đổi thể chế.

1.5. Hướng nghiên cứu của luận án

Luận án chọn hướng nghiên cứu kết hợp giữa phân tích chính sách công, nghiên cứu định tính bóc tách rào cản và kiểm định mô hình định lượng PLS-SEM trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở CẤP TỈNH

2.1. Quản trị chính sách phát triển du lịch cộng đồng ở cấp tỉnh

Luận án làm rõ khái niệm chính sách lồng ghép và hệ thống hóa 7 nhóm nội dung chính sách phát triển DLCĐ cấp tỉnh (Bảng 2.1): CS1 (Bảo tồn tài nguyên & môi trường), CS2 (Hỗ trợ vốn & tín dụng), CS3 (Đào tạo & phát triển nguồn nhân lực), CS4 (Cơ sở hạ tầng & VC-KT), CS5 (Phát triển sản phẩm & OCOP du lịch), CS6 (Xúc tiến & quảng bá điểm đến), CS7 (Liên kết & hợp tác phát triển). Đồng thời cập nhật căn cứ thể chế vĩ mô, đặc biệt là Nghị quyết 26-NQ/TW của Bộ Chính trị về trách nhiệm quản trị du lịch của chính quyền địa phương.

2.2. Khung phân tích thực thi chính sách và 'Bộ lọc thực thi'

Định vị Bộ lọc thực thi 4 tầng là Khung phân tích định tính 4 tầng bổ trợ: Tầng 1 (Thiết kế chính sách), Tầng 2 (Năng lực bộ máy quản trị), Tầng 3 (Năng lực tiếp nhận của cộng đồng), Tầng 4 (Bối

cảnh địa phương & thị trường). Xác lập rõ mối quan hệ tương hỗ: Nghị quyết 26-NQ/TW xác lập mục tiêu và định hướng thể chế, còn "Bộ lọc thực thi" là công cụ phân tích bóc tách các rào cản tổ chức thực hiện tại địa phương.

2.3. Các phương diện đánh giá chất lượng thực thi chính sách và phản hồi của cộng đồng

Xác lập 4 phương diện đánh giá chất lượng thực thi chính sách được cộng đồng cảm nhận: Tính hiệu lực (HL), Tính hiệu quả (HQ), Tính phù hợp (PH) và Tính bền vững môi trường (MT). Cấu trúc phản hồi của cộng đồng là Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ (ĐH).

2.4. Khung lý thuyết, mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Tích hợp 3 trụ cột lý thuyết: Lý thuyết thực thi chính sách, Tiếp cận đánh giá chính sách đa tiêu chí (OECD/DAC) và Lý thuyết phản hồi chính sách (Policy Feedback Theory). Mô hình nghiên cứu định lượng (Hình 2.2, Bảng 2.2) đề xuất 04 giả thuyết tác động trực tiếp:

- H₁: Tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận (HL) có tác động tích cực đến Sự ủng hộ mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH).
- H₂: Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận (HQ) có tác động tích cực đến Sự ủng hộ mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH).
- H₃: Tính phù hợp của chính sách được cảm nhận (PH) có tác động tích cực đến Sự ủng hộ mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH).
- H₄: Tính bền vững môi trường được cảm nhận (MT) có tác động tích cực đến Sự ủng hộ mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH).

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu và quy trình nghiên cứu

Luận án áp dụng thiết kế nghiên cứu hỗn hợp bổ trợ (Mixed Methods) theo quy trình 6 bước tuần tự (Sơ đồ 3.1): Bước 1 (Xác định vấn đề & lý thuyết), Bước 2 (Thiết kế công cụ), Bước 3 (Thu thập dữ liệu thực địa), Bước 4 (Phân tích định lượng PLS-SEM), Bước 5 (Phân tích định tính chủ đề), Bước 6 (Tích hợp dữ liệu qua Ma trận Joint Display & đề xuất khuyến nghị).

3.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Khảo sát 300 hộ dân (200 hộ đang trực tiếp tham gia và 100 hộ chưa trực tiếp tham gia DLCĐ) tại 4 cụm điểm đến (Long Hồ, Mang Thít, Vũng Liêm, Trà Ôn) (Bảng 3.2). Bảng hỏi chính thức (Bảng 3.1) gồm 21 chỉ báo đo lường 5 cấu trúc (HL, HQ, PH, MT, ĐH). Sử dụng mô hình PLS-SEM trên phần mềm SmartPLS 4 kiểm định mô hình đo lường, mô hình cấu trúc, kiểm định CMB (Full Collinearity VIF theo Kock, 2015) và đánh giá dự báo PLSpredict.

3.3. Phương pháp nghiên cứu định tính

Thực hiện 30 cuộc phỏng vấn sâu bán cấu trúc (15 cán bộ quản lý các cấp và 15 đại diện doanh nghiệp/HTX du lịch) (Bảng 3.4). Dữ liệu được phiên mã và xử lý theo quy trình phân tích chủ đề 6 bước của Braun & Clarke (2006) kết hợp Bảng mã hóa tường minh (Codebook Bảng 4.24, Bảng 3.5), đạt ngưỡng bão hòa dữ liệu ở cuộc phỏng vấn thứ 13–14.

3.4. Phương pháp tham vấn chuyên gia

Tham vấn 10 chuyên gia (CG01–CG10) qua 2 giai đoạn để

hoàn thiện công cụ khảo sát và phân biện tính khả thi của hệ thống khuyến nghị.

3.5. Tích hợp dữ liệu định lượng và định tính

Vận dụng kỹ thuật ma trận tích hợp Joint Display (Bảng 3.6) để kết nối, đối chiếu tam giác dữ liệu giữa văn bản quản lý, khảo sát hộ dân và phỏng vấn sâu định tính.

CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI TỈNH VĨNH LONG

4.1. Bối cảnh phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Vĩnh Long

Phân tích đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và tiềm năng tài nguyên du lịch sinh thái sông nước miệt vườn Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024.

4.2. Thực trạng hệ thống chính sách phát triển DLCD tại tỉnh Vĩnh Long

Phân tích chi tiết việc triển khai 7 nhóm nội dung chính sách CS1–CS7, làm rõ mạng lưới các nhóm chủ thể tham gia thực thi (Bảng 4.6), nhận diện bất cập phân tán nguồn lực lồng ghép và liên hệ với yêu cầu quản trị hệ sinh thái du lịch theo Nghị quyết 26-NQ/TW.

4.3. Kết quả nghiên cứu định lượng

Kiểm định CMB: Harman's Single Factor đạt 33,92% (< 50%); Full Collinearity VIF từ 1,212 đến 1,614 (< 3,3), khẳng định mô hình không bị đe dọa bởi CMB.

Đánh giá mô hình đo lường: Thang đo phản ánh (HL, HQ, MT, ĐH) đạt độ tin cậy (Cronbach's Alpha > 0,70; CR > 0,70), giá trị hội tụ (AVE > 0,50) (Bảng 4.18) và giá trị phân biệt (HTMT < 0,85) (Bảng 4.19). Thang đo hình thành (PH) đạt yêu cầu VIF < 3,3 và hệ số tải ngoài có ý nghĩa (Bảng 4.20).

Đánh giá mô hình cấu trúc & kiểm định giả thuyết (Hình 4.1, Bảng 4.22):

+ H₃ (PH → ĐH) được ủng hộ mạnh mẽ nhất: $\beta = 0,462$; $t = 9,313$; $p < 0,001$; $f^2 = 0,246$ (tác động trung bình–lớn).

+ H₂ (HQ → ĐH) có ý nghĩa thống kê ở mức 5%: $\beta = 0,127$; $t = 2,026$; $p = 0,043$; $f^2 = 0,015$; CI 95%: [-0,002; 0,245].

+ H₁ (HL → ĐH) và H₄ (MT → ĐH) chưa đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5% trong mô hình cắt ngang.

Năng lực dự báo ngoài mẫu: PLSpredict đạt $Q^2_{predict} > 0$ đối với toàn bộ các chỉ báo của ĐH (Bảng 4.23).

4.4. Kết quả nghiên cứu định tính và tích hợp kết quả

Xây dựng Ma trận tích hợp Joint Display (Bảng 4.25) và luận giải Bộ lọc thực thi 4 tầng (Bảng 4.26): làm rõ các vướng mắc thể chấp đất nông nghiệp, thủ tục công nhận homestay, áp lực kiêm nhiệm cán bộ cấp xã và đứt gãy thông tin hai chiều. Bổ sung bài học kinh nghiệm tham chiếu (Bảng 4.27) và đối chiếu thực chứng với nhận định của Nghị quyết 26-NQ/TW về các điểm nghẽn trong tổ chức thực hiện.

CHƯƠNG 5. ĐỊNH HƯỚNG VÀ KHUYẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI TỈNH VĨNH LONG

5.1. Bối cảnh phát triển và yêu cầu hoàn thiện chính sách

Phân tích yêu cầu hoàn thiện chính sách dưới tác động chỉ đạo của Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 22/8/2026 của Bộ Chính trị và bối cảnh mở rộng không gian quản trị sau sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết 202/2025/QH15.

5.2. Quan điểm và mục tiêu hoàn thiện chính sách

Phát triển DLCĐ theo hướng chuyển trọng tâm từ mở rộng diện rộng sang nâng cao chất lượng thực thi chính sách, quán triệt quan điểm "Nhân dân là chủ thể tham gia và thụ hưởng", bảo tồn di sản sinh thái miệt vườn và thích ứng với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

5.3. Các cấu phần khuyến nghị hoàn thiện chính sách

Đề xuất 5 nhóm cấu phần giải pháp: (1) Hoàn thiện chính sách hỗ trợ tài chính và tiếp cận nguồn vốn; (2) Nâng cao năng lực bộ máy quản trị và phân cấp cho chính quyền cấp xã; (3) Bồi dưỡng nguồn nhân lực và chuẩn hóa bộ quy trình SOPs dịch vụ DLCĐ; (4) Đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và phát triển chuỗi giá trị OCOP du lịch; (5) Đổi mới công tác thông tin, xúc tiến số và kênh phản hồi chính sách.

5.4. Tổ chức thực hiện khung chính sách và các khuyến nghị

Xây dựng Ma trận tổ chức thực thi (Bảng 5.1) phân công rõ trách nhiệm chủ trì/phối hợp, nguồn lực và lộ trình ưu tiên đến năm 2030 cho Trung ương, Tỉnh, Cấp xã, Doanh nghiệp và Cộng đồng.

KẾT LUẬN CỦA LUẬN ÁN

Trên cơ sở hệ thống hóa lý luận, phân tích tài liệu chính sách, khảo sát thực chứng, kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương bé nhất từng phần (PLS-SEM) và phân tích dữ liệu định tính chuyên sâu về chính sách phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long, luận án rút ra các kết luận chủ yếu, đồng thời xác định những hạn chế và định hướng nghiên cứu tiếp theo như sau:

1. Các kết luận chính của luận án

Thứ nhất, về phương diện lý luận, luận án tiếp cận chính sách phát triển du lịch cộng đồng từ góc độ khoa học chính sách công và quản trị điểm đến cấp tỉnh. Theo đó, chính sách phát triển du lịch cộng đồng không đơn thuần là tập hợp các biện pháp hỗ trợ sinh kế hay kích cầu du lịch riêng lẻ, mà là một hệ thống can thiệp thể chế đa chiều bao gồm nội dung chính sách, quy trình tổ chức thực thi, sự phối hợp liên ngành giữa các chủ thể và cơ chế phản hồi từ cộng đồng cư dân bản địa. Trên cơ sở tổng hợp y văn quốc tế và điều chỉnh theo bối cảnh thực tiễn địa phương, luận án xác định bảy nhóm nội dung thuộc miền chính sách phát triển du lịch cộng đồng cấp tỉnh, gồm: bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường; hỗ trợ vốn và tín dụng; đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực; đầu tư hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật; phát triển sản phẩm; xúc tiến, quảng bá; và liên kết, hợp tác. Bảy nhóm này được sử dụng làm khung phân tích nội dung và thực trạng triển khai chính sách, không xem là bảy chính sách độc lập hay cấu trúc bậc hai trong mô hình định lượng. Đồng thời, luận án đề xuất và vận dụng "Bộ lọc thực thi" 4 tầng bao

gồm: nội dung và thiết kế chính sách; năng lực quản trị và tổ chức thực thi; năng lực tiếp nhận, tham gia của cộng đồng; và bối cảnh kinh tế, xã hội, sinh thái địa phương. "Bộ lọc thực thi" 4 tầng được định vị là công cụ diễn giải định tính nhằm nhận diện các điểm nghẽn chuyển tải chính sách, không phải là cấu trúc đo lường hay biến can thiệp nhân quả trong mô hình PLS-SEM.

Thứ hai, về thực trạng chính sách, trong giai đoạn 2019–2024, các biện pháp hỗ trợ du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long chủ yếu được vận hành theo phương thức lồng ghép trong các chương trình phát triển du lịch, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình OCOP, đào tạo nghề nông thôn, kinh tế tập thể và đầu tư hạ tầng. Phương thức lồng ghép giúp tối ưu hóa việc huy động nguồn lực từ nhiều ngành, nhưng cũng làm bộc lộ sự phân tán về mục tiêu, đầu mối điều phối, điều kiện thụ hưởng và cơ chế giám sát kết quả. Mặc dù địa phương đã đạt được những kết quả bước đầu về cải thiện giao thông tiếp cận, tổ chức bồi dưỡng nghề, quảng bá điểm đến và hỗ trợ chứng nhận sản phẩm, nhưng mức độ thụ hưởng giữa các nhóm đối tượng và địa bàn chưa đồng đều. Phân tích thực trạng và bằng chứng định tính nhận diện các rào cản then chốt: trở ngại thể chấp đất đai khi tiếp cận vốn tín dụng chính thức; sự phức tạp của thủ tục hỗ trợ; khoảng cách kỹ năng nghề thực hành; sự đứt gãy trong điều phối liên ngành; hạn chế về kênh thông tin chính sách; tính liên kết thị trường yếu và sự thiếu hụt cơ chế phân chia lợi ích nội bộ công bằng tại điểm đến. Điều này khẳng định sự bất cập trong phát triển du lịch cộng đồng không chỉ bắt nguồn từ

việc thiếu vắng một nghị quyết chuyên đề riêng biệt, mà cốt lõi nằm ở sự thiếu đồng bộ giữa công cụ can thiệp, cơ chế tổ chức thực thi và năng lực tiếp nhận của cộng đồng.

Thứ ba, về kết quả định lượng, mô hình PLS-SEM được kiểm định trên cỡ mẫu 300 quan sát hợp lệ với quy trình Bootstrapping 10.000 mẫu lặp. Mô hình đạt hệ số xác định $R^2 = 0,340$, giải thích được 34,0% sự biến thiên của cấu trúc Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng du lịch cộng đồng của cộng đồng (ĐH). Kết quả kiểm định các mối quan hệ cấu trúc chỉ ra rằng Tính phù hợp của chính sách được cảm nhận (PH) có tác động thuận chiều mạnh mẽ và chi phối lớn nhất đến ĐH với hệ số $\beta = 0,462$; $p < 0,001$; $f^2 = 0,246$. Điều này chứng minh rằng mức độ tương thích giữa nội dung hỗ trợ với nhu cầu thực tế và năng lực tiếp nhận của cư dân là tiền đề quyết định sự ủng hộ của cộng đồng. Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận (HQ) có tác động thuận chiều có ý nghĩa thống kê đến ĐH ở mức 5% với hệ số $\beta = 0,127$; $p = 0,043$; $f^2 = 0,015$. Lợi ích kinh tế và những cải thiện hạ tầng mang lại từ quá trình thực thi góp phần củng cố thái độ tích cực của người dân, dù mức độ ảnh hưởng còn khiêm tốn. Tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận (HL) đạt hệ số ước lượng thuận chiều với $\beta = 0,088$; $p = 0,062$. Mối quan hệ này chưa đạt ý nghĩa ở ngưỡng khắt khe 5% nhưng ghi nhận tín hiệu tác động ở ngưỡng ý nghĩa 10%, phản ánh sự chuyển hóa từ hoạt động điều hành hành chính sang lợi ích cảm nhận của người dân vẫn còn độ trễ nhất định. Cuối cùng, Tính bền vững môi trường được cảm nhận (MT) chưa ghi nhận mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với ĐH với hệ số $\beta = 0,043$; $p = 0,430$. Kết quả này không phủ nhận vai trò của môi trường sinh thái, mà

phản ánh thực tế tại thời điểm khảo sát: ý thức môi trường chưa chuyển hóa thành động lực ủng hộ trực tiếp do áp lực kinh tế và chi phí tuân thủ ngắn hạn của người dân.

Thứ tư, về sự tích hợp giữa kết quả định lượng và định tính, dữ liệu phỏng vấn sâu và tài liệu chính sách đã giải mã bối cảnh thực tiễn đằng sau các phát hiện thống kê. Đối với HL, sự hiện diện của các văn bản quản lý và hoạt động hỗ trợ kỹ thuật chưa đồng nghĩa với việc người dân có thể hấp thụ đầy đủ; khoảng cách giữa báo cáo hành chính của cơ quan quản lý với trải nghiệm thực tế tại nhà vườn giải thích cho mối liên hệ ở mức biên ($p = 0,062$). Đối với MT, bằng chứng định tính xác nhận người dân đang đối mặt với nghịch lý sinh kế: chi phí đầu tư xử lý rác thải, nước thải và năng lượng xanh là gánh nặng tài chính trực tiếp, trong khi lợi ích từ du lịch xanh chưa được bù đắp tương xứng, dẫn đến việc môi trường chưa trở thành động lực tham gia chính. Kết quả phân tích định tính đã hệ thống hóa các trở ngại qua “Bộ lọc thực thi” 4 tầng, phản ánh rõ những khó khăn từ khâu thiết kế chính sách hỗ trợ (Tầng 1); sự phối hợp liên ngành và áp lực kiêm nhiệm của cán bộ cơ sở (Tầng 2); nguồn lực tài chính và kỹ năng thực tế còn hạn chế của người dân (Tầng 3); cùng những bất cập về hạ tầng giao thông kết nối đường thủy, đường bộ và tính mùa vụ của thị trường (Tầng 4).

Thứ năm, về đóng góp thực tiễn và đề xuất chính sách, luận án xây dựng Khung chính sách tích hợp phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Vĩnh Long theo phương thức lồng ghép. Khung chính sách không thay thế cơ học các chương trình mục tiêu hiện hành, mà thiết lập một kiến trúc quản trị đồng bộ gồm hai tầng: Tầng nội dung gồm

bảy nhóm chính sách (CS1–CS7) và Tầng kết nối chuyển tải gồm năm cấu phần can thiệp tương hỗ. Các cấu phần này bao gồm: Cấu phần thể chế điều phối và liên kết mạng lưới (Mục 5.3.1); Cấu phần công cụ tài chính và cơ chế khuyến khích du lịch xanh (Mục 5.3.2); Cấu phần nâng cao năng lực hấp thụ và kỹ năng nghề cho cộng đồng (Mục 5.3.3); Cấu phần đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và nâng tầm chuỗi giá trị bản địa (Mục 5.3.4); và Cấu phần quản trị số, xúc tiến thông minh và giám sát phản hồi hai chiều (Mục 5.3.5). Trong khung chính sách này, bảo vệ môi trường được xác lập là nguyên tắc xuyên suốt gắn liền với cơ chế tài chính bù đắp sinh kế. Chính quyền cơ sở cấp xã được định vị là mắt xích tuyến đầu trực tiếp điều phối, doanh nghiệp đóng vai trò dẫn dắt thị trường, và cộng đồng cư dân vừa là đối tượng thụ hưởng vừa là chủ thể cùng quản lý.

2. Hạn chế của luận án và định hướng nghiên cứu tiếp theo

a) Hạn chế của luận án

Thứ nhất, về phạm vi chọn mẫu và tính đại diện không gian, khảo sát định lượng được thực hiện trên cỡ mẫu 300 quan sát hợp lệ, trong đó một tỷ trọng đáng kể tập trung tại không gian Cù lao An Bình thuộc huyện Long Hồ theo địa giới của giai đoạn nghiên cứu. Sự phân bố này phản ánh đúng thực tế của một trọng điểm du lịch lâu năm, nhưng có thể khiến kết quả chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ đặc điểm của địa bàn đã có kinh nghiệm đón khách. Do đó, việc tổng quát hóa kết quả cho các vùng mới bắt đầu phát triển du lịch cộng đồng hoặc có điều kiện tự nhiên khác biệt cần được xem xét thận trọng.

Thứ hai, về thiết kế nghiên cứu cắt ngang, dữ liệu định lượng có bản chất lát cắt thời gian và thu thập qua tự báo cáo của người dân. Thiết kế này giúp xác lập mối liên hệ thống kê giữa các biến số tại thời điểm khảo sát nhưng chưa cho phép suy diễn quan hệ nhân quả tuyệt đối theo chuỗi thời gian. Mặc dù luận án đã kiểm soát chặt chẽ sai lệch phương pháp chung (CMB) qua phép thử đơn nhân tố Harman và kiểm tra Full Collinearity VIF theo Kock (2015) với các hệ số đều nhỏ hơn 1,16, nguy cơ sai lệch từ dữ liệu nhận thức vẫn không thể loại trừ hoàn toàn. Nhóm 100 hộ chưa tham gia chỉ đóng vai trò mô tả so sánh nhu cầu và rào cản tiếp cận, không phải nhóm đối chứng trong thiết kế bán thực nghiệm để đo lường tác động ròng của chính sách.

Thứ ba, về phạm vi biến số trong mô hình cấu trúc, mô hình nghiên cứu tập trung vào bốn phương diện cảm nhận cốt lõi gồm HL, HQ, PH và MT, giải thích được 34,0% sự biến thiên của ĐH. Phần phương sai còn lại (66,0%) có thể chịu sự chi phối của các yếu tố ngoại sinh khác chưa được đưa vào mô hình như: niềm tin vào chính quyền, tính công bằng trong phân chia lợi ích, mức độ gắn kết cộng đồng, năng lực thích ứng biến đổi khí hậu hay rủi ro biến động thị trường.

Thứ tư, về tính chất định tính của “Bộ lọc thực thi” 4 tầng, khung phân tích này được sử dụng như một công cụ diễn giải định tính dựa trên việc phân tích văn bản quản lý và dữ liệu phỏng vấn sâu, chưa được thao tác hóa thành hệ thống chỉ báo đo lường để kiểm định thực nghiệm trong mô hình phương trình cấu trúc (PLS-SEM) dưới dạng biến trung gian hay biến điều tiết.

Thứ năm, về bối cảnh địa giới và tính ứng dụng thực tế, dữ liệu nghiên cứu phản ánh thực tiễn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024. Việc vận dụng khung chính sách cho không gian địa lý mở rộng sau năm 2025 mang tính chất định hướng chiến lược. Đồng thời, khung chính sách đề xuất chưa qua giai đoạn vận hành thí điểm trên thực tế, tính khả thi cụ thể sẽ phụ thuộc vào nguồn lực ngân sách và năng lực bộ máy tại từng thời điểm áp dụng.

b) Định hướng nghiên cứu tiếp theo

Thứ nhất, về mở rộng không gian và phương pháp chọn mẫu, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng khảo sát ra toàn bộ không gian địa bàn mới và các tiểu vùng sinh thái đặc trưng của vùng ĐBSCL. Phương pháp lấy mẫu cần phân tầng theo giai đoạn phát triển của điểm đến, hệ sinh thái miệt vườn - ven biển và mức độ phụ thuộc sinh kế của nông hộ để kiểm định tính ổn định của mô hình.

Thứ hai, về thiết kế nghiên cứu theo chiều dọc, cần triển khai thu thập dữ liệu chuỗi thời gian hoặc dữ liệu bảng nhằm theo dõi sự biến đổi về thu nhập, việc làm và chất lượng môi trường của cộng đồng qua từng chu kỳ chính sách. Khi hội đủ điều kiện dữ liệu, việc áp dụng các phương pháp kinh tế lượng đánh giá tác động bán thực nghiệm như Ghép cặp điểm xu hướng (PSM) hoặc Sai biệt trong sai biệt (DID) sẽ hỗ trợ lượng hóa chính xác tác động ròng của các gói hỗ trợ.

Thứ ba, về phát triển và đo lường các cấu trúc mới, các nghiên cứu tiếp theo cần tiếp tục bản địa hóa và hoàn thiện thang đo định lượng cho các biến số tiềm ẩn mở rộng như niềm tin vào thể chế

điều phối, nhận thức về sự công bằng trong phân phối lợi ích, năng lực hấp thụ công nghệ số và khả năng chống chịu sinh thái của điểm đến. Đồng thời, cần thao tác hóa các thành phần của “Bộ lọc thực thi” 4 tầng thành hệ thống chỉ báo định lượng, qua đó kiểm tra thực nghiệm vai trò trung gian, điều tiết hoặc các mối quan hệ liên quan trong những mô hình phương trình cấu trúc (SEM) mở rộng.

Thứ tư, về phương pháp thu thập dữ liệu định tính, cần kết hợp thảo luận nhóm tập trung có sự tham gia của các bên liên quan gồm chính quyền cấp xã, doanh nghiệp lữ hành, hộ homestay và hộ dịch vụ vệ tinh để làm rõ cơ chế thương lượng kinh tế, giải quyết mâu thuẫn lợi ích nội bộ và xây dựng quy ước ứng xử cộng đồng tại điểm đến.

Thứ năm, về nghiên cứu hành động và đánh giá thí điểm, những nghiên cứu tiếp theo có thể lựa chọn một cụm điểm đến trọng điểm như Cù lao An Bình hoặc vùng di sản gồm Mang Thít để triển khai thí điểm từng cấu phần của khung chính sách lồng ghép. Đánh giá thực nghiệm quy trình thí điểm về tỷ lệ giải ngân, mức độ tiếp cận, chi phí tuân thủ và tác động môi trường sẽ cung cấp căn cứ thực tiễn quan trọng để hoàn thiện thể chế trước khi nhân rộng trên diện rộng.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Thi Huong Ngo, Ngoc Hao Do, Tran Ngoc Trinh (2022), “*Rural Tourism Development in Hoi An, Vietnam: Perceptions of the Community*”, *International Journal of Social Science and Human Research*, Vol 5, (5), pp. 1896 - 1909.
2. Tran Ngoc Trinh (2025), “Theoretical Basis for Community Tourism Development Policies in Provincial Localities”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "International Conference on Tourism Innovation and Management – Emerging Trends in Tourism: Pathways to a Sustainable Future" (ICTIM 2025)*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 725 - 737.
3. Tran Ngoc Trinh, Nguyen Thi Van (2025), “Solutions to Enhance the Effectiveness of Community-Based Tourism Human Resource Training in Vinh Long Province According to International Standards: A Policy-Based Approach to Local Tourism Development”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "Nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực du lịch trình độ quốc tế trong bối cảnh hội nhập"*, Trường Đại học Sài Gòn, Nhà xuất bản Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, tr. 420 - 426.
4. Tran Ngoc Trinh, Tran Cong Danh (2025), “Policy Lessons for Sustainable Community-Based Agritourism in Vietnam: Insights from Japan, Italy, and Thailand”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "Du lịch xanh và giải pháp thúc đẩy kinh tế tuần hoàn"*, Trường Đại học Văn Hiến, Nhà xuất bản Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, tr. 686 - 694.